



Số/No.: 130/2026/TPB.HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 30, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission
- Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức / Name of organization: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank)
/ Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)
 - Mã chứng khoán / Stock code: TPB
 - Địa chỉ trụ sở chính / Address: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội / TPBank Building, No. 57, Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City
 - Điện thoại / Telephone: 024. 3768 8998
 - Fax: 024. 3768 8979
 - Người thực hiện công bố thông tin / Submitted by: Ông Lê Quang Tiến / Mr. Le Quang Tien
Chức vụ / Position: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị / Vice Chairman of the Board of Directors
- Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố / Content of Information disclosure: Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý 3 năm 2026 / Separate financial statements for the 3rd quarter of 2026.

TPBank xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý 3 năm 2026 như sau / TPBank would like to explain the fluctuations in profit after tax compared to the same period in the Separate financial statement for the 3rd quarter of 2026 as follows:

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ Quý 3 năm 2026 của Ngân hàng đạt 2.163 tỷ đồng, tăng 642 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế riêng lẻ Quý 3 năm 2025 (tương ứng tăng 42,23%). Cụ thể như sau:

The unconsolidated profit after tax for the quarter ended 30 September 2026 of the Bank reached VND 2,163 billion, which increased by VND 642 billion compared to the same period last year (equivalent to an increase of 42.23%), as followings:

STT	Chỉ tiêu	Quý III.2026	Quý III.2025	Tăng/ (Giảm)	% Tăng/ (Giảm)
1	Thu nhập lãi thuần	4.269.334	3.237.159	1.032.175	31,89%
2	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.020.813	1.034.844	-14.031	-1,36%
3	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-7.456	-45.712	38.256	83,69%
4	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-35.637	68.551	-104.188	-151,99%
5	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	166.968	229.139	-62.171	-27,13%
6	Chi phí hoạt động	1.758.103	1.712.797	45.306	2,65%
7	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	905.908	909.278	-3.370	-0,37%
8	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.750.011	1.901.906	848.105	44,59%
9	Lợi nhuận sau thuế	2.162.806	1.520.689	642.117	42,23%

No.	Item	The quarter ended 30 September 2026	The quarter ended 30 September 2025	Increase/ (Decrease)	% Increase/ (Decrease)
1	Net interest income	4,269,334	3,237,159	1,032,175	31.89%
2	Net fee and commission income	1,020,813	1,034,844	-14,031	-1.36%
3	Net gain from foreign currencies trading	-7,456	-45,712	38,256	83.69%
4	Net gain from investment securities trading	-35,637	68,551	-104,188	-151.99%
5	Net other income	166,968	229,139	-62,171	-27.13%
6	Total operating expenses	1,758,103	1,712,797	45,306	2.65%
7	Allowance expenses for credit losses	905,908	909,278	-3,370	-0.37%
8	Profit before tax	2,750,011	1,901,906	848,105	44.59%
9	Profit after tax	2,162,806	1,520,689	642,117	42.23%

Sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế riêng lẻ quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 được dẫn dắt bởi hoạt động kinh doanh cốt lõi của ngân hàng, kết hợp với khả năng kiểm soát chi phí hiệu quả. Cụ thể:

- Thu nhập lãi thuần Quý 3 năm 2026 tăng 1.032 tỷ đồng, tương ứng tăng 31,89% so với cùng kỳ năm trước nhờ sự mở rộng quy mô tài sản có sinh lời với tốc độ tăng trưởng tín dụng tại 30/09/2026 đạt trên 10%. Trong thời gian tới, Ngân hàng tiếp tục chú trọng quản trị chi phí vốn và nâng cao chất lượng tài sản để mở rộng biên lãi ròng.

- Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ trong Quý 3 năm 2026 có sự giảm nhẹ so với cùng kỳ, tuy nhiên xét về kết quả lũy kế 9 tháng đầu năm thì lãi thuần từ hoạt động dịch vụ vẫn đạt được mức tăng trưởng trên 9%. Đây vẫn là hoạt động kinh doanh được Ngân hàng chú trọng phát triển để phát triển theo mô hình kinh doanh đa dịch vụ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và giảm dần sự phụ thuộc vào tín dụng. Để thực hiện theo định hướng này, Ngân hàng đã chủ động mở rộng các dịch vụ phi tín dụng như ngân hàng số, thanh toán điện tử, quản lý tài chính cá nhân,... nhằm đa dạng hóa nguồn thu, đồng thời giảm thiểu rủi ro và tăng tính bền vững trong kinh doanh.

The increase in unconsolidated profit after tax for quarter ended 30 September 2026 comparing to the same period of 2025 is driven by the core business with effective cost control, as followings:

- *The Bank focused on expanding its interest earning assets where the credit growth as at 30 September 2026 was over 10%. Accordingly, Net interest income in the quarter ended 30 September 2026 increased VND 1,032 billion, equivalent to 31.89%, comparing to the same period of the previous year. The Bank will continue to focus on cost of fund optimization and enhance asset quality to increase NIM.*

- *Although Net fee and commission income of the quarter ended 30 September 2026 slightly decreased comparing to the same period of the previous year, Net fee and commission income of the nine-month period ended 30 September 2026 still increased over 9% comparing to the same period of 2025. This remains a core business activity of the Bank to be a multi-functional financial group to improve business performance and gradually reduce dependency on lending activities. Accordingly, the Bank has proactively diversified income through non-interest services expansion such as digital banking, electronic payment, personal financial management, ... to minimize risks and strengthen sustainability in operations.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh> / *This information was disclosed on Bank's Portal on October 30, 2026 available at: <https://tpb.vn/eng/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố / *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./*

Nơi nhận / Recipients:

- Như Kính gửi / *As above*;
- SGDCK Việt Nam / *Vietnam Exchange*;
- Lưu: VT / *Archived by VT*.

Tài liệu đính kèm / Attachment:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý 3 năm 2026 /
Separate financial statements for the 3rd quarter of 2026

**Đại diện tổ chức
Organization representative**

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
VICE CHAIRMAN OF THE BOD**



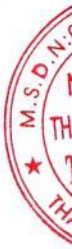
Lê Quang Tiến





Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Quý III năm 2026



Thông tin về Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008. Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng hiện hành được cấp theo Giấy phép số 23/GP-NHNN ngày 25 tháng 05 năm 2026 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất theo Quyết định số 2361/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 05 tháng 05 năm 2008.

Hội đồng Quản trị

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày ký báo cáo này)

Họ tên	Chức vụ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mai Sương	Thành viên (đến ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Bà Đỗ Quỳnh Anh	Thành viên (từ ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Hương Trang	Thành viên độc lập (từ ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Bà Võ Bích Hà	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày ký báo cáo này)

Họ tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày ký báo cáo này)

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng

Trụ sở chính

Tòa nhà TPBank, Số 57 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN		583.939.248	497.054.526
I	Tiền mặt vàng bạc đá quý	5	1.775.001	1.704.689
II	Tiền gửi tại NHNN	6	25.491.292	20.459.657
III	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	119.079.709	97.766.073
1	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		107.773.609	89.249.014
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		11.306.100	8.517.059
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	340.615	333.702
VI	Cho vay khách hàng		327.361.715	300.726.309
1	Cho vay khách hàng	9	331.369.998	304.356.555
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(4.008.283)	(3.630.246)
VII	Hoạt động mua nợ	11	5.762.910	1.096.937
1	Mua nợ		5.806.458	1.105.226
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(43.548)	(8.289)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	62.967.559	51.613.170
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		63.307.454	52.051.025
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(339.895)	(437.855)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		4.091.750	3.991.750
1	Đầu tư vào công ty con	13	4.091.750	3.991.750
X	Tài sản cố định		1.105.034	1.193.388
1	Tài sản cố định hữu hình	14	620.519	743.790
a	- Nguyên giá TSCĐ		2.221.743	2.235.124
b	- Hao mòn TSCĐ		(1.601.224)	(1.491.334)
2	Tài sản cố định vô hình	15	484.515	449.598
a	- Nguyên giá TSCĐ		1.259.395	1.156.035
b	- Hao mòn TSCĐ		(774.880)	(706.437)
XI	Tài sản Có khác	16	35.963.663	18.168.851
1	Các khoản phải thu		23.074.508	8.629.532
2	Các khoản lãi phí phải thu		6.577.249	3.960.955
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		6.311.908	5.578.366
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(2)	(2)

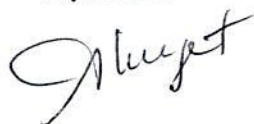
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Đã kiểm toán)
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			583.939.248	497.054.526
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	135.553	1.641.641
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		135.553	1.641.641
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	167.027.018	110.141.311
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		130.710.119	74.215.800
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		36.316.899	35.925.511
III	Tiền gửi của khách hàng	19	302.301.269	280.752.215
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	20	169.793	140.504
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	53.789.790	54.497.000
VII	Các khoản nợ khác	22	12.265.472	7.682.693
1	Các khoản lãi, phí phải trả		8.596.605	5.080.102
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		3.668.867	2.602.591
VIII	Vốn chủ sở hữu	23	48.250.353	42.199.162
1	Vốn của tổ chức tín dụng		27.740.469	27.740.469
a	Vốn điều lệ		27.740.469	27.740.469
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		6.317.995	4.936.046
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		161.199	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối		14.030.690	9.522.647

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn		12.421.965	3.409.781
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua với các ngoại tệ quy đổi		2.049.842	148.929
	Cam kết bán với các ngoại tệ quy đổi		335.789	673.419
	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		178.386.111	65.334.616
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		28.163.377	11.630.343
4	Bảo lãnh khác		99.613.098	76.904.679
5	Các cam kết khác		15.276.371	14.746.481
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33.1	1.145.195	1.108.600
7	Nợ khó đòi đã xử lý	33.2	28.057.295	25.458.462
8	Tài sản và chứng từ khác	33.3	36.296.248	37.274.528

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng



PHÊ DUYỆT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý III năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	11.457.405	7.731.373	31.240.597	21.914.309
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(7.188.071)	(4.494.214)	(19.815.868)	(12.144.232)
I	Thu nhập lãi thuần		4.269.334	3.237.159	11.424.729	9.770.077
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.075.386	1.375.291	5.264.167	3.890.467
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.054.573)	(340.447)	(2.063.054)	(956.512)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.020.813	1.034.844	3.201.113	2.933.955
III	Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(7.456)	(45.712)	213.002	305.771
IV	Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(35.637)	68.551	115.604	170.805
5	Thu nhập từ hoạt động khác		351.147	339.608	1.001.352	779.833
6	Chi phí hoạt động khác		(184.179)	(110.469)	(374.282)	(339.562)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	166.968	229.139	627.070	440.271
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	30	(1.758.103)	(1.712.797)	(5.936.131)	(5.347.767)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.655.919	2.811.184	9.645.387	8.273.112
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(905.908)	(909.278)	(2.227.210)	(2.223.639)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.750.011	1.901.906	7.418.177	6.049.473
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính		(587.205)	(381.217)	(1.523.185)	(1.211.155)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.162.806	1.520.689	5.894.992	4.838.318

LẬP BIỂU

NGUYỄN ANH TUYẾT

NGÔ THỊ ANH TUYẾT
Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT

LÊ CẨM TÚ

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng



PHÊ DUYỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**Quý III năm 2026**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
			Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		28.699.357	20.961.815
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(17.062.781)	(10.568.514)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.201.113	2.933.955
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		220.656	460.314
5	Thu nhập khác		28.973	19.136
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		598.163	421.017
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.389.463)	(5.207.471)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(1.572.340)	(1.541.824)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		8.723.678	7.478.428
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		(62.970.342)	(33.404.301)
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(2.789.041)	7.417.390
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(12.546.569)	2.293.204
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(6.913)	(112.651)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(32.567.593)	(40.274.937)
13	Tăng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		(1.813.914)	(1.312.227)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động		(13.246.312)	(1.415.080)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		80.631.781	23.988.754
15	(Giảm)/Tăng các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(1.506.088)	24.271
16	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		57.761.448	3.847.024
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		21.549.054	17.442.266
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.973.090	2.700.000
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		29.289	32.984
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(131.331)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động		824.988	73.540
I.	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động kinh doanh		26.385.117	(1.937.119)

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(139.468)	(162.083)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	185
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(6)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(100.000)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II.	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động đầu tư		(239.474)	(161.898)
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		2.570.000	7.674.000
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(5.250.300)	(2.700.400)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(2.641.956)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động tài chính		(2.680.300)	2.331.644
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		23.465.343	232.627
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		111.413.360	86.127.080
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		161.199	252.197
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	32	135.039.902	86.611.904

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

PHÊ DUYỆT




NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại 30 tháng 09 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008. Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng hiện hành được cấp theo Giấy phép số 23/GP-NHNN ngày 25 tháng 05 năm 2026 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất theo Quyết định số 2361/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 05 tháng 05 năm 2008.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư và phát hành trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung cấp dịch vụ thanh toán, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cấp phép.

Vốn điều lệ:

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 27.740.469 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 27.740.469 triệu đồng).

Trụ sở chính và mạng lưới hoạt động:

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có 7.665 cán bộ công nhân viên (Tại 31/12/2025, Ngân hàng có 7.783 cán bộ công nhân viên).

Tổng số chi nhánh: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được Ngân hàng Nhà nước cấp phép.

Công ty con:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng sở hữu trực tiếp ba (03) công ty con (31/12/2025: hai công ty con) như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Địa chỉ trụ sở chính	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 do UBCK Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty được điều chỉnh theo Giấy phép điều chỉnh số 103/GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 30/12/2024.	Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	100.000.000.000 Đồng Việt Nam	99,9%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 do UBCK Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh số 95/GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 12/08/2026.	Tầng 12, Tòa nhà Doji, Số 5 Lê Duẩn, Phường Ba Đình, TP.Hà Nội, Việt Nam.	Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán	6.239.309.040.000 Đồng Việt Nam	51%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0111373448 ngày 30/01/2026 do Sở Tài chính TP.Hà Nội cấp.	Số 44 Lê Ngọc Hân, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Quản lý nợ, xử lý nợ và khai thác tài sản.	100.000.000.000 Đồng Việt Nam	100%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Kỳ kế toán năm*: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- *Kỳ kế toán giữa niên độ*: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09.
- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của ngân hàng*: Đồng Việt Nam (VND). Cho mục trình bày báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (Triệu VND).

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng Việt Nam, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh hoạt động của Ngân hàng và Công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con.

3.3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng được thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng:

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng (TCTD) khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (nếu có) tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi, cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024 (“Thông tư 31”) và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024 (“Nghị định 86”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.4*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.3. Các khoản cho vay và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay tối đa 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản mua nợ được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua theo hợp đồng của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được từ các khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay và các khoản mua nợ được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày trong *Thuyết minh 4.4*.

4.4. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”); cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng

theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	<p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>
5	Nợ có khả năng mất vốn	<p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
 - Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
 - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
 - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

► Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; và
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với khoản nợ đã mua, tại thời điểm mua nợ Ngân hàng phân loại số tiền mua nợ đã thanh toán vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi mua và tiếp tục thực hiện phân loại số tiền mua nợ như khoản nợ tại chính Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 31.

Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ là tổng số lần thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với từng khoản nợ, kể từ thời điểm phát sinh khoản nợ đến thời điểm khách hàng hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho Ngân hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”) do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2026. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan; và
- Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận; và
- Không quá thời gian 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá thời gian 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng; khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ). Dự phòng chung được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng.

Xử lý nợ xấu

Theo quy định của Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Ngân hàng được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh này.

4.5. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.5.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

4.5.2 Đo lường

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội

và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo chính sách kế toán được mô tả tại *Thuyết minh số 4.4*.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ thu nhập lãi của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.4* được ghi nhận khi thu được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

4.6. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.7. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận

đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên báo cáo tình hình tài chính riêng và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.9. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 10 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 10 năm
Phần mềm máy tính	5 – 8 năm

4.10. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11. Các khoản phải thu

4.11.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

4.11.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ bị truy nã, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn được theo quy định của theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”) như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, dự phòng phải thu khó đòi được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.11.3 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.11.4 Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Ngân hàng nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

4.11.5 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Ngân hàng không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

4.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm và bán niên.

4.13. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

4.14. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản phát hành giấy tờ có giá, giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành giấy tờ có giá được ghi tăng/giảm số dư gốc của giấy tờ có giá tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các khoản phụ trội/chiết khấu này vào khoản mục “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.16. Các chỉ tiêu ngoại bảng

4.16.1 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng.

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

4.16.2 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính riêng.

4.17. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

4.17.1 Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối tháng được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính riêng vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.17.2 Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4.17.3 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Hợp đồng hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.18. Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động khi nghỉ hưu và đủ điều kiện hưởng chế độ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội được hưởng lương hưu và các chế độ bảo hiểm xã hội do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả. Bên cạnh các chế độ theo quy định của pháp luật, Ngân hàng thực hiện chi trả thêm một khoản Trợ cấp hưu trí theo chính sách phúc lợi và quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo quy định của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên trước khi nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động thuộc các trường hợp được hưởng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật. Mỗi năm làm việc được tính bằng một nửa tháng lương.

Thời gian làm việc và tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc được xác định theo quy định của Pháp luật, trong đó:

- Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.
- Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.18.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. TPBank có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng TPBank đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích tối đa 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.19. Vốn và các quỹ

4.19.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.19.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.19.3 Các quỹ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng

Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (“Nghị định 135”) của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

4.19.4 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

4.20. Ghi nhận thu nhập và chi phí

4.20.1 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại *Thuyết minh 4.4* hoặc các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên nhóm 1 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo cơ sở dồn tích.

4.20.2 Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích hoặc thực thu.

4.20.3 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.20.4 Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa

thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập từ bán các trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu được Chính Phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương, trái phiếu do Tổ chức tín dụng khác phát hành được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn thực tế đích danh của chứng khoán được bán. Thu nhập từ bán các trái phiếu do các Tổ chức kinh tế trong nước phát hành được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.20.5 Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2006 ban hành bởi NHNNVN quy định về quy chế mua/bán nợ của các TCTD, Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ban hành bởi NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 09”) và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ban hành bởi NHNNVN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09, chi tiết như sau:

► Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau. Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Ngoài số tiền thu được từ bán nợ, ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Ngân hàng thực hiện như sau:

- Đối với số nợ gốc không thu được: Ngân hàng sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.

- Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế

độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.

- ▶ Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng: Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập của Ngân hàng.
- ▶ Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng: Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng. Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.22. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, Tổ chức kinh tế hoặc Tổ chức tín dụng khác.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro, đó là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chi định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

4.23 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ/năm trước.

5. Tiền mặt, vàng

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.233.857	1.222.303
Tiền mặt bằng ngoại tệ	129.800	167.917
Vàng	411.344	314.469
Tổng	1.775.001	1.704.689

6. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	19.961.663	6.402.694
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	5.529.629	14.056.963
Tổng	25.491.292	20.459.657

7. Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	107.773.609	89.249.014
Cho vay các TCTD khác	11.306.100	8.517.059
Tổng	119.079.709	97.766.073

- Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	22.273.609	16.964.259
- Bằng VND	21.324.845	16.076.792
- Bằng ngoại tệ	948.764	887.467
Tiền gửi có kỳ hạn	85.500.000	72.284.755
- Bằng VND	85.500.000	70.580.000
- Bằng ngoại tệ	-	1.704.755
Tổng	107.773.609	89.249.014

- Cho vay các TCTD khác

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
- Bằng VND	11.306.100	8.517.059
Tổng	11.306.100	8.517.059

- Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	85.500.000	72.284.755
- Cho vay các TCTD khác	11.306.100	8.517.059
Tổng	96.806.100	80.801.814

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (*) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán (**) Giá trị thuần Triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	33.123.545	208.804
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	67.953.944	29.067
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.122.471	102.744
Tổng	105.199.960	340.615
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.229.745	(67.823)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	31.620.799	187.879
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.874.959	213.646
Tổng	58.725.503	333.702

(*) Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

9. Cho vay khách hàng

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	329.572.298	300.570.385
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	248.633	1.479.472
Các khoản trả thay khách hàng	82.766	4.163
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	45.589	27.248
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.420.712	2.275.287
Tổng	331.369.998	304.356.555

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	315.580.874	295.384.609
Nợ cần chú ý	8.759.882	5.033.944
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.608.964	1.157.611
Nợ nghi ngờ	1.936.359	1.406.408
Nợ có khả năng mất vốn	2.483.919	1.373.983
Tổng	331.369.998	304.356.555

- **Phân tích dư nợ theo thời gian**

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	110.075.380	116.845.197
Nợ trung hạn	78.163.435	61.105.925
Nợ dài hạn	143.131.183	126.405.433
Tổng	331.369.998	304.356.555

- **Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng**

	30/09/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.368.596	0,41	3.671.316	1,21
Khai khoáng	1.474.833	0,45	1.139.758	0,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25.270.439	7,63	25.376.563	8,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6.098.084	1,84	6.055.977	1,99
Xây dựng	24.424.992	7,37	25.400.134	8,35
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31.464.352	9,50	29.491.698	9,69
Vận tải kho bãi	13.542.261	4,09	16.234.234	5,33
Thông tin và truyền thông	1.485.106	0,45	1.799.015	0,59
Hoạt động kinh doanh bất động sản	53.178.072	16,05	32.255.004	10,60
Hoạt động kinh doanh khác	22.750.615	6,85	15.283.579	5,02
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	150.312.648	45,36	147.649.277	48,51
Tổng	331.369.998	100,00	304.356.555	100,00

10. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.272.369	1.357.877	3.630.246
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	194.277	1.997.674	2.191.951
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(1.813.914)	(1.813.914)
Số dư cuối kỳ	2.466.646	1.541.637	4.008.283

11. Hoạt động mua nợ

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	5.806.458	1.105.226
Dự phòng rủi ro	(43.548)	(8.289)
- Dự phòng chung	(43.548)	(8.289)
Tổng	5.762.910	1.096.937

- **Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua**

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ mua	5.806.458	1.105.226
Tổng	5.806.458	1.105.226

- **Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ**

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.806.458	1.105.226
Tổng	5.806.458	1.105.226

- **Phân tích mua nợ theo thời gian**

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	396.876	472.471
Nợ trung hạn	2.438.764	-
Nợ dài hạn	2.970.818	632.755
Tổng	5.806.458	1.105.226

12. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	63.307.454	52.051.025
- Chứng khoán Chính phủ	25.783.434	21.361.281
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	33.419.720	26.041.004
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	4.104.300	4.648.740
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(339.895)	(437.855)
- Dự phòng chung	(30.782)	(34.866)
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(309.113)	(402.989)
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	62.967.559	51.613.170

- **Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong kỳ**

	Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ)	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ)	Tổng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	34.866	402.989	437.855
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(4.084)	(93.876)	(97.960)
Số dư cuối kỳ	30.782	309.113	339.895

- **Phân tích chất lượng Chứng khoán chưa niêm yết được phát hành bởi các TCTD và TCKT**

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.719.516	18.749.696
Tổng	25.719.516	18.749.696

13. Đầu tư vào công ty con

	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá trị gốc đầu tư Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá trị gốc đầu tư Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	122.310	99,9	122.310	99,9
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	3.869.440	51,0	3.869.440	51,0
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Tiên Phong (*)	100.000	100,0	-	0,0
Tổng	4.091.750		3.991.750	

(*) Ngày 25/02/2026 Ngân hàng đã thực hiện chuyển tiền góp vốn vào công ty Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Tiên Phong.

14. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.402.067	109.144	711.836	12.077	2.235.124
Số tăng trong kỳ	27.094	3.902	8.359	234	39.589
- Tăng trong kỳ	26.928	3.902	8.359	234	39.423
- Tăng khác	166	-	-	-	166
Số giảm trong kỳ	(35.519)	(753)	(16.657)	(41)	(52.970)
- Thanh lý, nhượng bán	(35.431)	(753)	(16.657)	(41)	(52.882)
- Giảm khác	(88)	-	-	-	(88)
Số dư cuối kỳ	1.393.642	112.293	703.538	12.270	2.221.743
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	816.133	66.256	598.249	10.696	1.491.334
Số tăng trong kỳ	112.860	7.683	41.583	674	162.800
- Khấu hao trong kỳ	112.694	7.683	41.583	674	162.634
- Tăng khác	166	-	-	-	166
Số giảm trong kỳ	(35.513)	(753)	(16.603)	(41)	(52.910)
- Thanh lý, nhượng bán	(35.431)	(753)	(16.603)	(41)	(52.828)
- Giảm khác	(82)	-	-	-	(82)
Số dư cuối kỳ	893.480	73.186	623.229	11.329	1.601.224
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	585.934	42.888	113.587	1.381	743.790
Tại ngày cuối kỳ	500.162	39.107	80.309	941	620.519

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 878.365 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 779.390 triệu VND).

15. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.156.035	1.156.035
Số tăng trong kỳ	103.360	103.360
- Tăng trong kỳ	103.360	103.360
Số dư cuối kỳ	1.259.395	1.259.395
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	706.437	706.437
Số tăng trong kỳ	68.443	68.443
- Khấu hao trong kỳ	68.443	68.443
Số dư cuối kỳ	774.880	774.880
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	449.598	449.598
Tại ngày cuối kỳ	484.515	484.515

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 523.091 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 418.924 triệu VND)

16. Tài sản Có khác

	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Mua sắm tài sản cố định	416.872	420.187
Các khoản phải thu khác	22.657.636	8.209.345
Các khoản phải thu nội bộ	289.011	94.411
Các khoản phải thu bên ngoài	22.368.625	8.114.934
Các khoản lãi và phí phải thu	6.577.249	3.960.955
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(2)	(2)
Tài sản Có khác	6.311.908	5.578.366
Tổng	35.963.663	18.168.851

- Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2	29.845
Hoàn nhập dự phòng chung cho các tài sản có nội bảng khác có rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(29.843)
Số dư cuối kỳ	2	2

17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.521	971
Tiền gửi bằng VND	2.521	971
Tiền vay Ngân hàng Nhà nước	133.032	1.640.670
Vay theo hồ sơ tín dụng bằng VND	133.032	167.639
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá bằng VND	-	1.473.031
Tổng	135.553	1.641.641

18. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi các TCTD khác	130.710.119	74.215.800
Tiền gửi không kỳ hạn	20.605.509	15.518.800
- Bằng VND	20.605.509	15.518.800
Tiền gửi có kỳ hạn	110.104.610	58.697.000
- Bằng VND	107.170.000	58.697.000
- Bằng ngoại tệ	2.934.610	-
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	1.000.000	-
- Bằng VND	1.000.000	-
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	5.713.400	5.769.940
- Bằng ngoại tệ	5.713.400	5.769.940
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	8.984.773	7.303.168
- Bằng VND	3.960.581	5.632.307
- Bằng ngoại tệ	5.024.192	1.670.861
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	20.618.726	22.852.403
- Bằng ngoại tệ	20.618.726	22.852.403
Tổng	167.027.018	110.141.311

19. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo kỳ hạn và loại tiền gửi

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	49.990.772	57.299.543
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	44.008.181	51.241.561
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.982.591	6.057.982
Tiền gửi có kỳ hạn	241.050.612	216.124.402
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	239.532.485	210.809.199
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.518.127	5.315.203
Tiền gửi vốn chuyên dùng	28.064	12.815
Tiền gửi ký quỹ	11.231.821	7.315.455
Tổng	302.301.269	280.752.215

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	169.793	140.504
Tổng	169.793	140.504

21. Phát hành giấy tờ có giá

- *Thuyết minh theo loại tiền*

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	53.789.790	54.497.000
Tổng	53.789.790	54.497.000

- *Thuyết minh mệnh giá theo kỳ hạn*

	Trái phiếu ghi sổ	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá có kỳ hạn đến 366 ngày			
- Bằng VND	-	30.180.090	30.180.090
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 367 ngày đến 1826 ngày			
- Bằng VND	11.500.000	1.943.000	13.443.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 1826 ngày			
- Bằng VND	10.166.700	-	10.166.700
Tổng	21.666.700	32.123.090	53.789.790

22. Các khoản nợ khác

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	8.596.605	5.080.102
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.668.867	2.602.591
Các khoản phải trả nội bộ	329.872	14.281
Các khoản phải trả bên ngoài	3.313.993	2.568.308
Quỹ khen thưởng phúc lợi	25.002	20.002
Tổng	12.265.472	7.682.693

23. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Cộng
Số dư đầu kỳ	27.740.469	3.212.952	1.723.094	-	9.522.647	42.199.162
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.894.992	5.894.992
Trích quỹ trong kỳ (1)	-	654.608	727.341	-	(1.381.949)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (1)	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	161.199	-	161.199
Số dư cuối kỳ	27.740.469	3.867.560	2.450.435	161.199	14.030.690	48.250.353

(1) Trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2026.

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/09/2026 cổ phiếu	31/12/2025 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.774.046.873	2.774.046.873
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.774.046.873	2.774.046.873
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.774.046.873	2.774.046.873
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000
- Cổ tức:		

Ngày 24/04/2026, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết số 01/2026/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026, trong đó thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền trong năm 2026 và phương án tăng mức vốn điều lệ năm 2026 cho cổ đông. Theo đó, tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền là 5%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 500 đồng), tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 15% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 15 cổ phiếu mới).

Ngày 12/08/2026, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 28/2026/NQ-TPB.HĐQT thông qua việc triển khai phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 từ đợt phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 15% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 15 cổ phiếu mới). Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng dự kiến tăng tối đa 4.161.070.300.000 VND trong năm 2026 từ đợt phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu. Sau khi hoàn tất đợt tăng vốn điều lệ, vốn điều lệ của Ngân hàng dự kiến đạt tối đa 31.901.539.030.000 VND.

Ngày 22/09/2026, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 34/2026/NQ-TPB.HĐQT thông qua việc triển khai phương án chi trả cổ tức bằng tiền trong năm 2026 và chi tiết về việc tăng mức vốn điều lệ năm 2026 từ đợt phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để chi trả cổ tức bằng tiền mặt và trả cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 05/10/2026, ngày thanh toán tiền cổ tức là ngày 14/10/2026. Tổng số tiền cổ tức được chi trả là 1.387.023.436.500 VND.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ lãi tiền gửi	1.945.356	632.972
Thu nhập từ lãi cho vay	25.031.943	17.604.172
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.317.712	2.120.183
Thu khác từ hoạt động tín dụng	745.552	834.798
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.106.182	680.895
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	93.852	41.289
Tổng	31.240.597	21.914.309

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Trả lãi tiền gửi	13.533.606	7.876.756
Trả lãi tiền vay	1.567.934	1.079.884
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.771.998	1.795.410
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.942.330	1.392.182
Tổng	19.815.868	12.144.232

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu phí dịch vụ	5.264.167	3.890.467
- Hoạt động thanh toán	434.139	814.475
- Hoạt động ngân quỹ	3.379	2.674
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	21.575	153.671
- Thu phí dịch vụ khác	4.805.074	2.919.647
Chi phí dịch vụ liên quan	(2.063.054)	(956.512)
- Hoạt động thanh toán	(608.004)	(569.548)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(127.889)	(92.310)
- Hoạt động ngân quỹ	(33.717)	(18.179)
- Chi phí dịch vụ khác	(1.293.444)	(276.475)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.201.113	2.933.955

27. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.205.642	628.177
- Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	440.470	408.286
- Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	765.172	219.891
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(992.640)	(322.406)
- Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(35.919)	(32.560)
- Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(956.721)	(289.846)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	213.002	305.771

28. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	84.403	295.390
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(66.759)	(151.952)
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư	4.084	27.367
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	93.876	-
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	115.604	170.805

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.001.352	779.833
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	598.163	421.017
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	185
- Thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	357.694	333.939
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	45.495	24.692
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(374.282)	(339.562)
- Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(66)	(67)
- Chi từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(290.347)	(263.432)
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(83.869)	(76.063)
Lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	627.070	440.271

30. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.074	3.434
Chi phí cho nhân viên	3.807.906	3.117.116
- Chi lương và phụ cấp	3.587.848	2.902.579
- Các khoản chi đóng góp theo lương	137.368	131.295
- Chi trợ cấp, y tế cho CBNV	16.039	15.956
- Chi khác cho nhân viên	66.651	67.286
Chi về tài sản	926.311	913.086
Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định	231.077	265.772
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.025.565	1.158.191
Trong đó: - Công tác phí	29.393	32.440
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.547	1.881
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	173.275	155.940
Tổng	5.936.131	5.347.767

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu VND
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	2.191.951	2.254.531
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản thu tín dụng trả chậm	-	(29.844)
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng cho hoạt động mua nợ	35.259	(1.048)
Tổng	2.227.210	2.223.639

32. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2026 Triệu VND	30/09/2025 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.775.001	1.560.039
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	25.491.292	20.659.033
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (không kỳ hạn)	22.273.609	17.542.832
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (có kỳ hạn không quá 3 tháng)	85.500.000	46.850.000
Tổng	135.039.902	86.611.904

33. Các cam kết đưa ra

33.1 Lãi/phí cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.140.046	1.107.156
Phí phải thu chưa thu được	5.149	1.444
Tổng	1.145.195	1.108.600

33.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ/phải thu đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	15.582.364	14.271.431
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	12.474.931	11.187.031
Tổng	28.057.295	25.458.462

33.3 Tài sản và chứng từ khác

	30/09/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	786.339	998.039
Tài sản khác giữ hộ	3.723.306	3.742.755
Tài sản thuê ngoài	7.554.637	7.127.013
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	24.231.966	25.406.721
Tổng	36.296.248	37.274.528

34. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư/giao dịch chủ yếu với Ngân hàng trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Tiên Phong	Công ty con
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji	Cổ đông sở hữu trên 5%
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông sở hữu trên 5%
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác (*)	

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua vào ngày 18 tháng 1 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Số dư nội bảng trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm báo cáo như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	30/09/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	1.569	3.953
Góp vốn, mua cổ phần	122.310	122.310
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	601.730	1.698.011
Đầu tư GTCG tại Ngân hàng	170.200	-
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(3.489)	(65)
Góp vốn, mua cổ phần	3.869.440	3.869.440
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Tiên Phong		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	64.000	-
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(1)	-
Góp vốn, mua cổ phần	100.000	-
Các khoản Ngân hàng phải trả khác	(20.642)	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	15.990	19.720
Dư nợ vay tại Ngân hàng	1.157.597	352.613
Trả trước tiền thuê nhà	731.913	751.671
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	1.955	377
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	-	(2)
Công ty Cổ phần FPT		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	494.530	393.928
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	3.139.000	3.894.000
Đặt cọc thuê địa điểm	136	136
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(118.643)	(18.819)
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	99.158	64.767
Tiền gửi có kỳ hạn và phát hành giấy tờ có giá tại Ngân hàng	6.581.310	5.635.538
Dư nợ vay và trả trước tại Ngân hàng	2.268.679	2.023.065
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	8.211	893
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(159.754)	(63.214)

Giao dịch nội bảng trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát		
Chi phí lãi tiền gửi	(52)	(3)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (*)		
Thu nhập lãi cho vay	-	86.753
Chi phí lãi tiền gửi	(3.581)	(1.862)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Tiên Phong		
Chi phí lãi tiền gửi	(49)	-
Chi phí hoạt động khác	(20.642)	-
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Thu nhập lãi cho vay	41.325	30.824
Chi phí lãi tiền gửi	(57)	(36)
Doanh thu từ hoạt động khác	925	877
Chi phí thuê nhà	(34.321)	(31.869)
Công ty Cổ phần FPT		
Chi phí lãi tiền gửi	(204.098)	(64.098)
Doanh thu từ hoạt động khác	184	38
Chi phí thuê nhà	(1.919)	(1.916)
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Thu nhập lãi cho vay	54.833	36.627
Chi phí lãi tiền gửi	(317.209)	(148.393)
Doanh thu từ hợp đồng phái sinh và hoạt động khác	15.159	8.442
Chi phí thuê nhà	(5.698)	(4.489)
Chi phí cho hoạt động khác	(51)	(1)

(*) Thu nhập cho vay và chi phí lãi tiền gửi phát sinh trong giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 là trước thời điểm công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong trở thành công ty con của Ngân hàng.

35. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời ngân hàng tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các văn bản quy định, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

35.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay; và
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Ngân hàng đã đưa ra hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chi tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	100.829	15.534	411.344	13.437	541.144
Tiền gửi tại NHNN	5.527.270	2.359	-	-	5.529.629
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	606.569	122.368	-	219.827	948.764
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	17.843.098	-	-	(43.304)	17.799.794
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	15.469.409	-	-	1.077	15.470.486
Các tài sản có khác (*)	708.833	5.627	34.937	6.608	756.005
TỔNG TÀI SẢN	40.256.008	145.888	446.281	197.645	41.045.822
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi và vay của NHNN và TCTD khác	34.289.851	-	-	1.077	34.290.928
Tiền gửi của khách hàng	7.313.077	145.918	-	179.958	7.638.953
Các khoản nợ khác	854.304	9.901	-	3.410	867.615
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	42.457.232	155.819	-	184.445	42.797.496
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG	(2.201.224)	(9.931)	446.281	13.200	(1.751.674)
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG	1.691.683	5.918	-	16.452	1.714.053
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG	(509.541)	(4.013)	446.281	29.652	(37.621)

(*)Không bao gồm dự phòng rủi ro

35.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, góp vốn, các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) được xếp loại là tiền gửi thanh toán được xếp vào khoản mục không nhạy cảm với lãi suất;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng (“TCTD”); các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Lãi suất được định giá lại trong vòng								
	Quá hạn	Không nhảy cạm lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.775.001	-	-	-	-	-	-	1.775.001
Tiền gửi tại NHNN	-	25.491.292	-	-	-	-	-	-	25.491.292
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	107.273.609	1.000.000	8.326.000	2.480.100	-	-	119.079.709
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	144.669	16.133	62.944	59.274	64.540	(6.945)	340.615
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.871.963	-	98.201.859	149.258.477	27.827.418	35.906.421	23.558.280	552.038	337.176.456
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	500.000	9.451.610	3.441.979	12.255.566	5.909.234	31.749.065	63.307.454
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	4.091.750	-	-	-	-	-	-	4.091.750
Tài sản cố định	-	1.105.034	-	-	-	-	-	-	1.105.034
Các tài sản có khác (*)	-	35.963.665	-	-	-	-	-	-	35.963.665
TỔNG TÀI SẢN	1.871.963	68.426.742	206.120.137	159.726.220	39.658.341	50.701.361	29.532.054	32.294.158	588.330.976
NỢ PHẢI TRẢ									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	119.446.968	34.882.648	7.446.921	5.386.034	-	-	167.162.571
Tiền gửi của khách hàng	-	-	99.894.877	67.093.062	75.693.541	53.498.317	6.121.472	-	302.301.269
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.412.700	16.327.400	2.773.800	18.832.890	13.443.000	-	53.789.790
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	169.793	-	-	-	-	-	169.793
Các khoản nợ khác	-	12.265.472	-	-	-	-	-	-	12.265.472
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	12.265.472	221.924.338	118.303.110	85.914.262	77.717.241	19.564.472	-	535.688.895
MỨC CHÊNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT NỘI BẢNG	1.871.963	56.161.270	(15.804.201)	41.423.110	(46.255.921)	(27.015.880)	9.967.582	32.294.158	52.642.081

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

35.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các khoản nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn; hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành các quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng nhà nước Việt Nam ("NHNNVN"). Đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng và tiền gửi tại NHNNVN: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng ("TCTD") khác, các khoản cho vay khách hàng, mua nợ, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;

Đơn vị tính: Triệu VND

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.775.001	-	-	-	-	1.775.001
Tiền gửi tại NHNN	-	-	25.491.292	-	-	-	-	25.491.292
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	107.273.609	1.000.000	10.806.100	-	-	119.079.709
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	144.669	16.133	122.218	64.540	(6.945)	340.615
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	546.250	1.325.713	28.466.109	33.923.645	74.470.849	119.340.005	79.103.885	337.176.456
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	500.003	4.068.548	16.744.491	7.429.930	34.564.482	63.307.454
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4.091.750	4.091.750
Tài sản cố định và BĐS ĐT	-	-	4.897	2.168	29.935	459.608	608.426	1.105.034
Các tài sản có khác (*)	-	-	2.542.467	9.836.082	16.372.006	2.058.020	5.155.090	35.963.665
TỔNG TÀI SẢN	546.250	1.325.713	166.198.047	48.846.576	118.545.599	129.352.103	123.516.688	588.330.976
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	119.446.968	29.740.588	13.404.295	4.570.720	-	167.162.571
Tiền gửi của khách hàng	-	-	87.511.680	44.690.994	98.127.752	71.970.843	-	302.301.269
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	940	24.150	132.802	11.901	169.793
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	12.802.000	17.837.990	13.788.100	9.361.700	53.789.790
Các khoản nợ khác	-	-	3.159.244	3.722.831	5.163.737	219.660	-	12.265.472
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	-	210.117.892	90.957.353	134.557.924	90.682.125	9.373.601	535.688.895
MỨC CHÊNH THANH KHOẢN RÒNG	546.250	1.325.713	(43.919.845)	(42.110.777)	(16.012.325)	38.669.978	114.143.087	52.642.081

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



36. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

Loại tiền	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
AUD	18.145	17.593
CAD	18.306	19.187
CHF	31.143	33.217
CNY	3.841	3.785
EUR	29.590	31.014
GBP	34.346	35.360
HKD	3.311	3.377
JPY	166	168
SGD	20.328	20.467
USD	25.970	26.227
XAU	14.260.000	15.180.000

Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được phê duyệt vào ngày 29 tháng 10 năm 2026.

LẬP BIỂU

NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính